



liè bào

猎豹

noun · cheetah

Example Sentences

liè bào pǎo de fēi cháng kuài
猎豹跑得非 常 快。

Cheetahs run very fast.

liè bào zài cǎo yuán shàng zhuī zhú líng yáng
猎豹在草 原 上 追 逐 羚 羊。

The cheetah chases antelopes on the grassland.

liè bào de bān diǎn huā wén fēi cháng dú tè
猎豹的斑 点 花 纹 非 常 独 特。

The cheetah's spotted pattern is very unique.

Trace each character, then write the word on your own.

猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎
猎	猎	猎								

豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹	豹
豹	豹									